

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long

Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ
Quý 3 và 9 tháng năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010

(Đvt: 1.000 đồng)

TÀI SẢN	MS	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	374,249,329	316,086,644
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	58,783,107	47,093,152
1. Tiền	111	58,783,107	47,093,152
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	30,179,714	26,552,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	36,289,821	29,066,411
2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129	(6,110,107)	(2,514,411)
III. Các khoản phải thu	130	128,717,046	85,034,905
1. Phải thu thương mại	131	125,403,376	81,159,694
2. Trả trước cho người bán	132	4,392,638	3,452,351
3. Các khoản phải thu khác	135	546,838	2,220,030
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(1,625,806)	(1,797,170)
IV. Hàng tồn kho	140	145,805,615	151,777,308
1. Hàng tồn kho	141	151,546,267	157,544,755
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(5,740,652)	(5,767,447)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	10,763,847	5,629,279
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1,850,147	1,578,960
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	1,911,290	1,905,813
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	7,002,410	2,144,506
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	240,715,395	204,539,232
I. Tài sản cố định	220	137,954,092	108,355,067
1. Tài sản cố định hữu hình	221	82,391,283	76,755,234
- Nguyên giá	222	209,267,905	195,235,409
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(126,876,622)	(118,480,175)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9,460,458	9,461,898
- Nguyên giá	228	12,424,192	12,115,392
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(2,963,734)	(2,653,494)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	46,102,351	22,137,935
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	95,821,949	89,369,021
1. Đầu tư vào công ty con	251	55,839,864	56,174,364
3. Đầu tư dài hạn khác	258	42,599,924	38,599,924
4. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn	259	(2,617,839)	(5,405,267)
III. Tài sản dài hạn khác	260	6,939,354	6,815,144
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2,222,325	1,421,258
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4,660,563	5,357,420
3. Tài sản dài hạn khác	268	56,466	36,466
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		614,964,724	520,625,876



NGUỒN VỐN	MS	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300	216,502,852	146,018,124
I. Nợ ngắn hạn	310	200,478,709	140,972,435
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	128,696,377	85,127,135
2. Phải trả thương mại	312	40,106,959	29,473,152
3. Người mua trả tiền trước	313	835,144	118,144
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11,468,845	7,236,155
5. Phải trả công nhân viên	315	5,443,097	3,175,776
6. Chi phí phải trả	316	8,056,343	9,150,322
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	1,193,679	3,833,298
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	4,678,265	2,858,453
II. Nợ dài hạn	330	16,024,143	5,045,689
1. Vay và nợ dài hạn	334	10,306,761	1,583,309
2. Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	5,717,382	3,462,380
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	398,461,872	374,607,752
I. Vốn chủ sở hữu	410	398,461,872	374,607,752
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	155,000,000	155,000,000
2. Thặng dư vốn	412	130,754,353	130,754,354
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	(187,200)	(187,200)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	14,997,827	12,066,785
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	11,716,924	8,785,882
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	86,179,968	68,187,931
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		614,964,724	520,625,876

Người lập


HỒ NGỌC CẢNH

Ngày 10 tháng 12 năm 2010

Người duyệt


VÕ VĂN THÀNH NGHĨA



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc vào 30 tháng 09 năm 2010

CHỈ TIÊU	MS	Quý 3 năm 2010	Lũy kế 9 tháng	
			Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	175,452,678	429,449,679	375,637,977
2. Các khoản giảm trừ	02	(1,221,221)	(2,176,830)	(757,064)
3. Doanh thu thuần	10	174,231,457	427,272,849	374,880,913
4. Giá vốn hàng bán	11	(117,289,029)	(291,678,818)	(256,250,712)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	56,942,428	135,594,031	118,630,201
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	424,615	7,185,917	6,328,396
7. Chi phí tài chính	22	(7,150,536)	(16,153,633)	(5,786,792)
8. Chi phí bán hàng	24	(5,191,458)	(25,946,071)	(19,329,102)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(14,077,546)	(41,773,594)	(31,307,943)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	30,947,503	58,906,650	68,534,760
11. Thu nhập khác	31	1,018,562	4,289,662	1,466,009
12. Chi phí khác	32	(4,546)	(861,346)	(814,236)
13. Lợi nhuận khác	40	1,014,016	3,428,316	651,773
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	31,961,519	62,334,966	69,186,533
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	(8,397,079)	(15,979,174)	(19,511,578)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(402,039)	(696,857)	(622,716)
17. Lợi nhuận sau thuế	60	23,162,401	45,658,935	49,052,239
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,948	3,172

Người lập

BÙ NGỌC CẢNH



Ngày 30 Tháng 10 Năm 2010

Người duyệt

VÕ VĂN THÀNH NGHĨA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán kết thúc vào 30 tháng 09 năm 2010

CHỈ TIÊU	MS	Quý 3 năm 2010	Lấy kể 9 tháng	
			Năm 2010	Năm 2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	31,961,518	62,334,967	69,186,533
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	6,169,658	18,611,619	17,564,524
- Các khoản dự phòng	03	2,091,583	610,110	(2,549,454)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		(1,490,420)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,307,629)	(7,003,206)	(4,069,570)
- Chi phí lãi vay	06	3,634,838	10,205,642	4,205,892
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	41,549,968	83,268,712	84,337,925
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	3,767,078	(42,110,603)	(34,977,874)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	7,446,250	1,179,291	(1,496,819)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	1,164,039	8,805,726	17,897,262
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	675,631	(1,072,254)	7,546,452
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3,582,977)	(9,819,946)	(3,579,657)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3,064,924)	(13,347,155)	(16,751,842)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1,732,166		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2,526,822)	(9,156,361)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	49,687,231	24,376,949	43,819,086
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các Tài sản dài hạn khác	21	(12,355,463)	(47,216,698)	(18,808,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và Tài sản dài hạn khác	22		660,927	210,049
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,257,360)	(1,257,360)	(16,971,410)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			4,168,493
5. Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1,296,158)	(17,170,493)	
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		6,281,583	1,555,500
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,036,650	4,904,883	831,271
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13,872,331)	(53,797,158)	(29,014,097)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
2. Mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			(292,200)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	97,224,708	281,560,993	194,621,493
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(90,801,740)	(228,106,001)	(168,021,945)
6. Tiền đã trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	36	(443,000)	(12,344,828)	(825,260)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5,979,968	41,110,164	25,482,088
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	41,794,868	11,689,955	40,287,077
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	16,988,239	47,093,152	39,405,111
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	58,783,107	58,783,107	79,692,188

Người lập

HỒ NGỌC CẢNH



Ngày 30 tháng 10 năm 2010

Người duyệt

VÔ VĂN THÀNH NGHĨA